

**TỔNG HỢP SỐ LƯỢNG THỦ TỤC HÀNH CHÍNH VÀ KẾT QUẢ
THỰC HIỆN “4 TẠI CHỖ” TẠI BỘ PHẬN MỘT CỬA CỦA ĐỊA PHƯƠNG**

Kỳ báo cáo: Quý 1 Năm 2023
(Từ ngày 15/12/2022 đến ngày 14/3/2023)
Kính gửi: Văn Phòng Chính phủ

Đơn vị tính: TTHC, %.

I. SỐ LƯỢNG TTHC TRIỂN KHAI TẠI BỘ PHẬN MỘT CỬA

STT	Lĩnh vực	Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của địa phương				TTHC được thực hiện theo CCMC, MCLT				Quy trình nội bộ giải quyết TTHC theo CCMC, MCLT được ban hành			
		Tổng số TTHC	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã	Tổng số TTHC	Tại BPMC cấp tỉnh	Tại BPMC cấp huyện	Tại BPMC cấp xã	Tổng số quy trình	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã
1	2	3 = 4+5+6+7	4	5	6	8 = 9+10+11	9	10	11	12 = 13+14+15	13	14	15
TỔNG CỘNG = I + II		2,075	1,522	364	189	1,843	1,392	316	135	1,798	1,397	287	114
I	CÁC CƠ QUAN THUỘC ĐỊA PHƯƠNG	1,981	1,488	329	164	1,749	1,358	281	110	1,798	1,397	287	114
1	An toàn thực phẩm (Bộ Công Thương)	2	2	0	0	2	2	0	0	2	2	0	0
2	Công nghiệp địa phương (Bộ Công Thương)	2	1	1	0	2	1	1	0	2	1	1	0
3	Công nghiệp nặng (Bộ Công Thương)	1	1	0	0	1	1	0	0	1	1	0	0
4	Điện (Bộ Công Thương)	11	11	0	0	11	11	0	0	11	11	0	0

5	Giám định thương mại (Bộ Công Thương)	2	2	0	0	2	2	0	0	2	2	0	0
6	Hóa chất (Bộ Công Thương)	9	9	0	0	9	9	0	0	6	6	0	0
7	Kinh doanh khí (Bộ Công Thương)	27	24	3	0	27	24	3	0	27	24	3	0
8	Khoa học, công nghệ (Bộ Công Thương)	1	1	0	0	1	1	0	0	1	1	0	0
9	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	36	25	11	0	36	25	11	0	36	25	11	0
10	Quản lý Cạnh tranh (Bộ Công Thương)	5	5	0	0	5	5	0	0	5	5	0	0
11	Thương mại quốc tế (Bộ Công Thương)	21	21	0	0	21	21	0	0	21	21	0	0
12	Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ (Bộ Công Thương)	7	7	0	0	7	7	0	0	7	7	0	0
13	Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương)	1	1	0	0	1	1	0	0	1	1	0	0
14	Xúc tiến thương mại (Bộ Công Thương)	6	6	0	0	6	6	0	0	6	6	0	0
15	Các cơ sở giáo dục khác (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	29	21	3	5	29	21	3	5	29	21	3	5
16	Đào tạo với nước ngoài (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	11	11	0	0	11	11	0	0	11	11	0	0
17	Giáo dục dân tộc (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	9	4	5	0	9	4	5	0	9	4	5	0
18	Giáo dục mầm non (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	5	0	5	0	5	0	5	0	5	0	5	0
19	Giáo dục nghề nghiệp (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	8	8	0	0	8	8	0	0	8	8	0	0
20	Giáo dục tiểu học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	6	0	6	0	6	0	6	0	6	0	6	0
21	Giáo dục thường xuyên (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	4	4	0	0	4	4	0	0	4	4	0	0

22	Giáo dục trung học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	20	10	10	0	19	9	10	0	20	10	10	0
23	thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	25	13	12	0	17	9	8	0	25	13	12	0
24	Kiểm định chất lượng giáo dục (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	4	4	0	0	4	4	0	0	4	4	0	0
25	lý giáo dục (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	4	2	2	0	0	0	0	0	4	2	2	0
26	Thi, tuyển sinh (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	8	7	1	0	2	2	0	0	8	7	1	0
27	Văn bằng, chứng chỉ (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	5	3	2	0	5	3	2	0	5	3	2	0
28	Đăng kiểm (Bộ Giao thông vận tải)	1	1	0	0	1	1	0	0	1	1	0	0
29	Đường bộ (Bộ Giao thông vận tải)	70	70	0	0	70	70	0	0	68	68	0	0
30	Đường thủy nội địa (Bộ Giao thông vận tải)	76	49	15	12	66	49	9	8	65	48	9	8
31	Hàng Hải (Bộ Giao thông vận tải)	3	3	0	0	3	3	0	0	3	3	0	0
32	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Kế hoạch và Đầu tư)	22	22	0	0	22	22	0	0	22	22	0	0
33	Đầu tư theo phương thức đối tác công tư (Bộ Kế hoạch và Đầu tư)	4	4	0	0	4	4	0	0	4	4	0	0
34	Đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn (Bộ Kế hoạch và Đầu tư)	1	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
35	Đầu tư bằng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức (Bộ Kế hoạch và Đầu tư)	5	5	0	0	0	0	0	0	5	5	0	0
36	Đấu thầu (Bộ Kế hoạch và Đầu tư)	1	1	0	0	0	0	0	0	1	1	0	0
37	Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa (Bộ Kế hoạch và Đầu tư)	7	7	0	0	7	7	0	0	7	7	0	0

38	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp (Bộ Kế hoạch và Đầu tư)	48	48	0	0	48	48	0	0	48	48	0	0
39	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác (Bộ Kế hoạch và Đầu tư)	3	0	0	3	3	0	3	0	3	3	0	0
40	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp xã hội (Bộ Kế hoạch và Đầu tư)	3	3	0	0	3	3	0	0	3	3	0	0
41	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (hộ kinh doanh) (Bộ Kế hoạch và Đầu tư)	5	0	5	0	5	0	5	0	5	0	5	0
42	Thành lập và hoạt động của hợp tác xã (liên hiệp hợp tác xã) (Bộ Kế hoạch và Đầu tư)	31	15	16	0	31	15	16	0	31	15	16	0
43	Thành lập và sắp xếp lại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100 phần trăm vốn điều lệ (Bộ Kế hoạch và Đầu tư)	5	5	0	0	5	5	0	0	3	3	0	0
44	An toàn bức xạ và hạt nhân (Bộ Khoa học và Công nghệ)	7	7	0	0	7	7	0	0	7	7	0	0
45	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	31	31	0	0	31	31	0	0	31	31	0	0
46	Sở hữu trí tuệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	2	2	0	0	2	2	0	0	2	2	0	0
47	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ Khoa học và Công nghệ)	12	12	0	0	12	12	0	0	12	12	0	0
48	An toàn, vệ sinh lao động (Bộ Lao động - Thương Binh và Xã hội)	8	8	0	0	6	6	0	0	6	6	0	0
49	Bảo hiểm xã hội (Bộ Lao động - Thương Binh và Xã hội)	2	1	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0
50	Bảo trợ xã hội (Bộ Lao động - Thương Binh và Xã hội)	46	13	16	17	36	12	16	8	37	13	16	8
51	Giáo dục nghề nghiệp (Bộ Lao động - Thương Binh và Xã hội)	31	29	2	0	31	29	2	0	31	29	2	0
52	Lao động (Bộ Lao động - Thương Binh và Xã hội)	11	10	1	0	11	10	1	0	11	10	1	0
53	Người có công (Bộ Lao động - Thương Binh và Xã hội)	90	38	23	29	41	39	1	1	42	40	1	1

54	Phòng, chống tệ nạn xã hội (Bộ Lao động - Thương Binh và Xã hội)	15	8	4	3	15	8	4	3	15	8	4	3
55	Quản lý lao động ngoài nước (Bộ Lao động - Thương Binh và Xã hội)	5	5	0	0	5	5	0	0	5	5	0	0
56	Tiền lương (Bộ Lao động - Thương Binh và Xã hội)	5	3	2	0	5	3	2	0	5	3	2	0
57	Tổ chức cán bộ (Bộ Lao động - Thương Binh và Xã hội)	1	1	0	0	1	1	0	0	1	1	0	0
58	Trẻ em (Bộ Lao động - Thương Binh và Xã hội)	10	2	2	6	10	2	2	6	10	2	2	6
59	Việc làm (Bộ Lao động - Thương Binh và Xã hội)	34	31	2	1	29	26	2	1	29	26	2	1
60	Công chức, viên chức (Bộ Nội vụ)	11	8	3	0	11	8	3	0	8	8	0	0
61	Công tác thanh niên (Bộ Nội vụ)	3	3	0	0	3	3	0	0	3	3	0	0
62	Chính quyền địa phương (Bộ Nội vụ)	2	2	0	0	2	2	0	0	2	2	0	0
63	Tổ chức - Biên chế (Bộ Nội vụ)	18	12	6	0	16	10	6	0	16	10	6	0
64	Tổ chức phi chính phủ (Bộ Nội vụ)	24	17	7	0	24	17	7	0	24	17	7	0
65	Tôn giáo Chính phủ (Bộ Nội vụ)	53	35	8	10	53	35	8	10	53	35	8	10
66	Thi đua - khen thưởng (Bộ Nội vụ)	22	9	8	5	22	9	8	5	22	9	8	5
67	Văn thư và Lưu trữ nhà nước (Bộ Nội vụ)	3	3	0	0	3	3	0	0	3	3	0	0
68	Bảo vệ thực vật (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	8	8	0	0	8	8	0	0	8	8	0	0
69	Chăn nuôi (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	4	4	0	0	4	4	0	0	4	4	0	0
70	Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	7	6	1	0	7	6	1	0	7	6	1	0

71	Khoa học, Công nghệ và Môi trường (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	2	1	0	1	2	1	0	1	2	1	0	1
72	Lâm nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	21	17	4	0	20	17	3	0	20	17	3	0
73	Nông nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	5	3	1	1	5	3	1	1	5	3	1	1
74	Phòng, chống thiên tai (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	8	3	0	5	8	3	0	5	8	3	0	5
75	Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	4	2	2	0	4	2	2	0	4	2	2	0
76	Thú y (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	12	12	0	0	12	12	0	0	12	12	0	0
77	Thủy lợi (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	27	19	5	3	27	19	5	3	27	19	5	3
78	Thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	20	17	3	0	20	17	3	0	20	17	3	0
79	Trồng trọt (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	2	1	0	1	2	1	0	1	2	1	0	1
80	Công tác lãnh sự (Bộ Ngoại giao)	2	2	0	0	2	2	0	0	2	2	0	0
81	Quản lý xuất nhập cảnh (Bộ Công an)	1	1	0	0	1	1	0	0	1	1	0	0
82	Hội nghị, hội thảo quốc tế (Bộ Ngoại giao)	4	4	0	0	4	4	0	0	4	4	0	0
83	Bảo hiểm (Bộ Tài chính)	3	2	0	1	3	2	0	1	3	2	0	1
84	Quản lý công sản (Bộ Tài chính)	48	29	19	0	48	29	19		48	29	19	
85	Quản lý giá (Bộ Tài chính)	2	2	0	0	2	2			2	2		
86	Tài chính ngân hàng (Bộ Tài chính)	1	1	0	0	1	1	0	0	1	1	0	0
87	Tin học - Thống kê (Bộ Tài chính)	1	1	0	0	1	1			1	1		

88	Đất đai (Bộ Tài nguyên và Môi trường)	61	32	28	1	61	32	28	1	61	32	28	1
89	Địa chất và khoáng sản (Bộ Tài nguyên và Môi trường)	14	14	0	0	14	14	0	0	14	14	0	0
90	Đo đạc, bản đồ và thông tin địa lý (Bộ Tài nguyên và Môi trường)	1	1	0	0	1	1	0	0	1	1	0	0
91	Khí tượng, thủy văn (Bộ Tài nguyên và Môi trường)	3	3	0	0	3	3	0	0	3	3	0	0
92	Môi trường (Bộ Tài nguyên và Môi trường)	14	8	4	2	14	8	4	2	14	8	4	2
93	Tài nguyên nước (Bộ Tài nguyên và Môi trường)	16	15	1	0	16	15	1	0	16	15	1	0
94	Bán đấu giá tài sản (Bộ Tư pháp)	8	8	0	0	8	8	0	0	8	8	0	0
95	Bồi thường nhà nước (Bộ Tư pháp)	6	3	2	1	3	3	0	0	3	3	0	0
96	Công chứng (Bộ Tư pháp)	22	22	0	0	19	19	0	0	19	19	0	0
97	Chứng thực (Bộ Tư pháp)	27	4	12	11	24	1	12	11	24	1	12	11
98	Đăng ký biện pháp bảo đảm (Bộ Tư pháp)	10	5	5	0	10	5	5	0	10	5	5	0
99	Giám định tư pháp (Bộ Tư pháp)	7	7	0	0	7	7	0	0	7	7	0	0
100	Hòa giải thương mại (Bộ Tư pháp)	9	9	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
101	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	42	2	17	23	41	2	16	23	41	2	16	23
102	Luật sư (Bộ Tư pháp)	17	17	0	0	14	14	0	0	14	14	0	0
103	Lý lịch tư pháp (Bộ Tư pháp)	3	3	0	0	3	3	0	0	3	3	0	0
104	Nuôi con nuôi (Bộ Tư pháp)	8	5	0	3	8	5	0	3	8	5	0	3
105	Phổ biến giáo dục pháp luật (Bộ Tư pháp)	5	0	1	4	2		0	2	2		0	2

106	Quản tài viên (Bộ Tư pháp)	5	5	0	0	5	5			5	5		
107	Quốc tịch (Bộ Tư pháp)	5	5	0	0	5	5	0	0	5	5	0	0
108	Tư vấn pháp luật (Bộ Tư pháp)	6	6	0	0	6	6	0	0	6	6	0	0
109	Thừa phát lại (Bộ Tư pháp)	16	16	0	0	16	16	0	0	16	16	0	0
110	Trọng tài thương mại (Bộ Tư pháp)	6	6	0	0	6	6	0	0	6	6	0	0
111	Trợ giúp pháp lý (Bộ Tư pháp)	12	12	0	0	12	12	0	0	12	12	0	0
112	Báo chí (Bộ Thông tin và Truyền thông)	5	5	0	0	5	5	0	0	5	5	0	0
113	Bưu chính (Bộ Thông tin và Truyền thông)	7	7	0	0	7	7	0	0	7	7	0	0
114	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử (Bộ Thông tin và Truyền thông)	16	12	4	0	16	12	4	0	16	12	4	0
115	Xuất Bản, In và Phát hành (Bộ Thông tin và Truyền thông)	17	15	2	0	17	15	2	0	17	15	2	0
116	Di sản văn hóa (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	14	14	0	0	14	14	0	0	14	14	0	0
117	Du lịch (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	33	32	1	0	26	26	0	0	26	26	0	0
118	Điện ảnh (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	1	1	0	0	1	1	0	0	1	1	0	0
119	Gia đình (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	18	12	6	0	18	12	6	0	18	12	6	0
120	Hoạt động mua bán quốc tế chuyên ngành văn hóa (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	2	2	0	0	2	2	0	0	2	2	0	0
121	Mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	12	12	0	0	12	12	0	0	12	12	0	0
122	Nghệ thuật biểu diễn (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	4	4	0	0	4	4	0	0	4	4	0	0

123	Quảng cáo (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	5	5	0	0	5	5	0	0	5	5	0	0
124	Thể dục thể thao (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	34	33	0	1	34	33	0	1	34	33	0	1
125	Thi đua – Khen thưởng (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	6	6	0	0	6	6	0	0	6	6	0	0
126	Thư viện (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	9	3	3	3	9	3	3	3	9	3	3	3
127	Văn hóa (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	18	9	6	3	18	9	6	3	18	9	6	3
128	Hạ tầng kỹ thuật (Bộ Xây dựng)	1	1	0	0	1	1	0	0	1	1	0	0
129	Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng)	38	30	8	0	38	30	8	0	38	30	8	0
130	Kinh doanh bất động sản (Bộ Xây dựng)	3	3	0	0	3	3	0	0	3	3	0	0
131	Nhà ở và công sở (Bộ Xây dựng)	14	14	0	0	14	14	0	0	14	14	0	0
132	Quản lý chất lượng công trình xây dựng (Bộ Xây dựng)	6	6	0	0	6	6	0	0	6	6	0	0
133	Quy hoạch xây dựng, kiến trúc (Bộ Xây dựng)	13	9	3	1	13	9	3	1	13	9	3	1
134	Vật liệu xây dựng (Bộ Xây dựng)	1	1	0	0	1	1	0	0	1	1	0	0
135	An toàn thực phẩm và Dinh dưỡng (Bộ Y tế)	7	7	0	0	4	4	0	0	4	4	0	0
136	Dân số - Sức khỏe sinh sản (Bộ Y tế)	1	0	0	1	1	0	0	1	1	0	0	1
137	Dược phẩm (Bộ Y tế)	28	28	0	0	28	28	0	0	28	28	0	0
138	Đào tạo và Nghiên cứu khoa học (Bộ Y tế)	1	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
139	Giám định y khoa (Bộ Y tế)	25	25	0	0	0	0	0	0	12	12	0	0

140	Khám bệnh, chữa bệnh (Bộ Y tế)	61	61	0	0	51	51	0	0	57	57	0	0
141	Mỹ phẩm (Bộ Y tế)	8	8	0	0	5	5	0	0	5	5	0	0
142	Tài chính y tế (Bộ Y tế)	1	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
143	Tổ chức cán bộ (Bộ Y tế)	2	2	0	0	0	0	0	0	2	2	0	0
144	Thi đua, khen thưởng (Bộ Y tế)	2	2	0	0	0	0	0	0	2	2	0	0
145	Trang thiết bị và công trình y tế (Bộ Y tế)	3	3	0	0	3	3	0	0	0	0	0	0
146	Y Dược cổ truyền (Bộ Y tế)	4	4	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
147	Y tế Dự phòng (Bộ Y tế)	29	29	0	0	12	12	0	0	12	12	0	0
148	Giải quyết khiếu nại (Thanh tra Chính phủ)	5	2	2	1	0	0	0	0	5	2	2	1
149	Giải quyết tố cáo (Thanh tra Chính phủ)	3	1	1	1	0	0	0	0	3	1	1	1
150	Phòng, chống tham nhũng (Thanh tra Chính phủ)	11	4	4	3	0	0	0	0	0	0	0	0
151	Tiếp công dân (Thanh tra Chính phủ)	3	1	1	1	0	0	0	0	3	1	1	1
152	Xử lý đơn thư (Thanh tra Chính phủ)	3	1	1	1	0	0	0	0	3	1	1	1
153	Công tác dân tộc (Ủy ban Dân tộc)	2	2	0	0	2	2	0	0	2	2	0	0
II	CÁC CƠ QUAN NGÀNH ĐỌC ĐÓNG TẠI ĐỊA PHƯƠNG	94	34	35	25	94	34	35	25	0	0	0	0
1	Chi trả các chế độ bảo hiểm xã hội (Bảo hiểm xã hội)	8	4	4	0	8	4	4	0	0	0	0	0

2	Thu bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp (Bảo hiểm xã hội)	6	3	3	0	6	3	3	0	0	0	0	0
3	Thực hiện chính sách bảo hiểm xã hội (Bảo hiểm xã hội)	28	15	13	0	28	15	13	0	0	0	0	0
4	Cấp, quản lý căn cước công dân (Bộ Công an)	10	5	5	0	10	5	5	0	0	0	0	0
5	Đăng ký, quản lý con dấu (Bộ Công an)	4	4	0	0	4	4	0	0	0	0	0	0
6	Đăng ký, quản lý cư trú (Bộ Công an)	6	0	0	6	6	0	0	6	0	0	0	0
7	Đăng ký, quản lý phương tiện giao thông đường bộ (Bộ Công an)	7	0	7	0	7	0	7	0	0	0	0	0
8	Khiếu nại, tố cáo (Bộ Công an)	2	0	0	2	2	0	0	2	0	0	0	0
9	Quản lý ngành nghề đầu tư, kinh doanh có điều kiện về an ninh, trật tự (Bộ Công an)	6	3	3	0	6	3	3	0	0	0	0	0
10	Quản lý vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ và pháo (Bộ Công an)	1	0	0	1	1	0	0	1	0	0	0	0
11	Quản lý xuất nhập cảnh (Bộ Công an)	1	0	0	1	1	0	0	1	0	0	0	0
12	Chính sách (Bộ Quốc phòng)	8	0	0	8	8	0	0	8	0	0	0	0
13	Nghĩa vụ quân sự (Bộ Quốc phòng)	7	0	0	7	7	0	0	7	0	0	0	0

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN “4 TẠI CHỖ” TẠI BỘ PHẬN MỘT CỬA CẤP TỈNH, HUYỆN

		Cấp tỉnh	Cấp huyện
--	--	----------	-----------

STT	Lĩnh vực	Số lượng TTHC	Tỷ lệ	Số lượng TTHC	Tỷ lệ
	TỔNG CỘNG	24			
1	Thú y	3	23%		
2	Quản lý chất lượng nông lâm sản	1	33%		
3	Đăng ký biện pháp bảo đảm	9	100%		
4	Di sản văn hóa	1	7%		
5	Thể dục, thể thao	1	3%		
6	Văn hóa cơ sở	1	8%		
7	Xúc tiến thương mại	4	67%		
8	giáo dục trung học	2	20%		
9	Công tác lãnh sự	1	50%		
10	Văn thư và Lưu trữ nhà nước	1	33%		

Nơi nhận:

- Như trên;
- TT. Tỉnh ủy; TT. HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh An Giang;
- Các Sở, Ban ngành tỉnh;
- Lãnh đạo VP. UBND tỉnh;
- UBND cấp huyện; UBND cấp xã;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh(đăng tải B/C);
- Lưu HCTC, TH.

CHỦ TỊCH**Nguyễn Thanh Bình**